



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 44

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ NGÀY

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	attribute	/ə'tribju:t/	v	quy cho, cho là do <i>Many people attribute his success to years of hard work and perseverance.</i> Nhiều người cho rằng thành công của anh là nhờ nhiều năm nỗ lực và kiên trì.
2	benchmark	/'bentʃma:k/	n	chuẩn mực <i>This project sets a new benchmark for quality in the industry.</i> Dự án này đặt ra một chuẩn mực mới về chất lượng trong ngành.
3	burnout	/'bɜ:naʊt/	n	kiệt sức <i>Continuous stress can lead to burnout if individuals do not take time to rest.</i> Căng thẳng liên tục có thể dẫn đến kiệt sức nếu không dành thời gian nghỉ ngơi.
4	charisma	/kə'rizmə/	n	sức hút cá nhân <i>Her natural charisma made her an effective and inspiring leader.</i> Sức hút tự nhiên của cô khiến cô trở thành một nhà lãnh đạo truyền cảm hứng.
5	charismatic	/,kærɪz'mætɪk/	a	cuốn hút <i>He is a charismatic speaker who can engage</i>

				<i>any audience effortlessly.</i> <i>Anh là một diễn giả cuốn hút có thể thu hút bất kỳ khán giả nào.</i>
6	cherish	/ˈtʃerɪʃ/	v	trân trọng <i>The old traditions are cherished by the community and passed down through generations.</i> <i>Những truyền thống cũ được cộng đồng trân trọng và truyền lại qua nhiều thế hệ.</i>
7	collaboration	/kəˌlæbə'reɪʃn/	n	sự hợp tác <i>Successful projects often rely on effective collaboration among team members.</i> <i>Những dự án thành công thường dựa vào sự hợp tác hiệu quả giữa các thành viên.</i>
8	compensation	/ˌkɒmpen'seɪʃn/	n	tiền bồi thường <i>Employees received fair compensation for their extra hours of work.</i> <i>Nhân viên nhận được tiền bồi thường hợp lý cho giờ làm thêm.</i>
9	compost	/ˈkɒmpɒst/	n	phân ủ <i>Organic waste can be turned into compost to enrich the soil naturally.</i> <i>Chất thải hữu cơ có thể được biến thành phân ủ để cải tạo đất tự nhiên.</i>
10	confusion	/kən'fju:ʒn/	n	sự bối rối <i>The unclear instructions caused confusion among the participants.</i> <i>Hướng dẫn không rõ ràng đã gây ra sự bối rối cho người tham gia.</i>
11	dependence	/dɪ'pendəns/	n	sự phụ thuộc <i>Excessive dependence on technology can reduce critical thinking skills.</i>

				<i>Sự phụ thuộc quá mức vào công nghệ có thể làm giảm kỹ năng tư duy phản biện.</i>
12	detail-oriented	/ˈdiːteɪl ˈɔːrientɪd/	a	chú trọng chi tiết <i>She is a detail-oriented professional who rarely overlooks important information.</i> <i>Cô là một người chú trọng chi tiết và hiếm khi bỏ sót thông tin quan trọng.</i>
13	diminish	/dɪˈmɪnɪʃ/	v	làm giảm <i>The new policy aims to diminish inequality across different social groups.</i> <i>Chính sách mới nhằm giảm bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội.</i>
14	dominance	/ˈdɒmɪnəns/	n	sự thống trị <i>The company's dominance in the market makes it difficult for competitors to survive.</i> <i>Sự thống trị của công ty trên thị trường khiến đối thủ khó tồn tại.</i>
15	emulate	/ˈemjuleɪt/	v	noi theo <i>Young professionals often try to emulate successful leaders in their field.</i> <i>Các chuyên gia trẻ thường cố gắng noi theo những nhà lãnh đạo thành công trong lĩnh vực của họ.</i>
16	emulation	/ˌemjuˈleɪʃn/	n	sự noi theo <i>The emulation of positive role models can inspire personal growth.</i> <i>Việc noi theo những hình mẫu tích cực có thể truyền cảm hứng cho sự phát triển cá nhân.</i>
17	equitable	/ˈekwɪtəbl/	a	công bằng <i>The organization strives to provide equitable opportunities for all employees.</i>

				Tổ chức nỗ lực cung cấp cơ hội công bằng cho tất cả nhân viên.
18	extensively	/ɪk'stensɪvli/	adv	một cách rộng rãi <i>The topic has been studied extensively by researchers around the world.</i> Chủ đề này đã được nghiên cứu rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới.
19	flexibility	/ˌfleksə'bɪləti/	n	sự linh hoạt <i>Workplace flexibility can improve employee satisfaction and productivity.</i> Sự linh hoạt trong công việc có thể cải thiện sự hài lòng và năng suất của nhân viên.
20	flexible	/'fleksəbl/	a	linh hoạt <i>The company offers flexible working hours to support work-life balance.</i> Công ty cung cấp giờ làm việc linh hoạt để hỗ trợ cân bằng cuộc sống.
21	flexibly	/'fleksəbli/	adv	một cách linh hoạt <i>The system can adapt flexibly to different user needs and preferences.</i> Hệ thống có thể thích ứng linh hoạt với nhu cầu và sở thích của người dùng.
22	foregone	/'fɔːɡɒn/	a	đã định sẵn <i>The outcome seemed almost foregone given the overwhelming evidence.</i> Kết quả dường như đã được định sẵn với bằng chứng áp đảo.
23	forge	/fɔːdʒ/	v	tạo dựng <i>They worked hard to forge strong relationships with international partners.</i> Họ đã nỗ lực để xây dựng mối quan hệ vững chắc với các đối tác quốc tế.

24	handle	/ˈhændl/	v	xử lý <i>She can handle complex tasks efficiently under pressure.</i> <i>Cô có thể xử lý các nhiệm vụ phức tạp một cách hiệu quả dưới áp lực.</i>
25	harmonious	/hɑːˈməʊniəs/	a	hài hòa <i>The team maintained a harmonious working environment despite cultural differences.</i> <i>Nhóm duy trì môi trường làm việc hài hòa mặc dù có khác biệt văn hóa.</i>
26	inflexible	/ɪnˈfleksəbl/	a	cứng nhắc <i>An inflexible approach can limit creativity and innovation.</i> <i>Cách tiếp cận cứng nhắc có thể hạn chế sự sáng tạo và đổi mới.</i>
27	initiative	/ɪˈnɪʃətɪv/	n	sáng kiến <i>Taking initiative can help individuals stand out in a competitive workplace.</i> <i>Chủ động có thể giúp cá nhân nổi bật trong môi trường cạnh tranh.</i>
28	insight	/ˈɪnsaɪt/	n	sự hiểu biết sâu sắc <i>The report provides valuable insight into consumer behavior trends.</i> <i>Báo cáo cung cấp hiểu biết sâu sắc về xu hướng hành vi người tiêu dùng.</i>
29	instrumental	/ˌɪnstɹəˈmentl/	a	đóng vai trò quan trọng <i>Technology has been instrumental in improving communication worldwide.</i> <i>Công nghệ đã đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện giao tiếp toàn cầu.</i>
30	interface	/ˈɪntəfeɪs/	n	giao diện <i>The application features a user-friendly interface for easy navigation.</i>

				Ứng dụng có giao diện thân thiện giúp dễ sử dụng.
31	intuitive	/ɪn'tjuːtɪv/	a	trực quan <i>The software is designed to be intuitive, requiring minimal training.</i> Phần mềm được thiết kế trực quan, yêu cầu rất ít đào tạo.
32	juggle	/'dʒʌɡl/	v	xoay xở <i>She has to juggle multiple responsibilities at work and at home.</i> Cô phải xoay xở nhiều trách nhiệm ở công việc và gia đình.
33	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	n	hậu cần <i>Efficient logistics are essential for the timely delivery of goods.</i> Hậu cần hiệu quả là yếu tố quan trọng để giao hàng đúng thời hạn.
34	major	/'meɪdʒə/	n	chuyên ngành <i>Students can choose their majors based on their interests and career goals.</i> Sinh viên có thể chọn chuyên ngành dựa trên sở thích và mục tiêu nghề nghiệp.
35	meticulously	/mə'tɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ <i>He planned the project meticulously to avoid potential risks.</i> Anh lập kế hoạch dự án một cách tỉ mỉ để tránh rủi ro.
36	monumental	/ˌmɒnju'mentl/	a	to lớn <i>The achievement was monumental, marking a new era in scientific research.</i> Thành tựu này rất to lớn, đánh dấu một kỷ nguyên mới trong nghiên cứu khoa học.

37	mundane	/mʌn'deɪn/	a	tẻ nhạt <i>He found the routine tasks mundane and lacking in challenge.</i> <i>Anh thấy những công việc thường ngày tẻ nhạt và thiếu thử thách.</i>
38	nostalgic	/nɒ'stældʒɪk/	a	hoài niệm <i>The old photographs made her feel nostalgic about her childhood.</i> <i>Những bức ảnh cũ khiến cô cảm thấy hoài niệm về tuổi thơ.</i>
39	obstacle	/'ɒbstəkl/	n	trở ngại <i>Financial constraints can be a major obstacle to starting a new business.</i> <i>Hạn chế tài chính có thể là một trở ngại lớn khi bắt đầu kinh doanh.</i>
40	processing	/'prəʊsesɪŋ/	n	xử lý <i>Data processing is essential for extracting meaningful information from raw inputs.</i> <i>Xử lý dữ liệu là cần thiết để trích xuất thông tin có ý nghĩa từ dữ liệu thô.</i>
41	profitability	/.prɒfɪtə'bɪləti/	n	khả năng sinh lợi <i>Improving profitability is a key objective for most businesses.</i> <i>Cải thiện khả năng sinh lợi là mục tiêu chính của hầu hết doanh nghiệp.</i>
42	profitable	/'prɒfɪtəbl/	a	sinh lợi <i>The venture proved to be highly profitable within a short period of time.</i> <i>Dự án này nhanh chóng trở nên rất sinh lợi trong thời gian ngắn.</i>
43	profound	/prə'faʊnd/	a	sâu sắc <i>The experience had a profound impact on her perspective on life.</i>

				Trải nghiệm đó đã có tác động sâu sắc đến quan điểm sống của cô.
44	redefine	/ˌriːdɪˈfaɪn/	v	định nghĩa lại <i>The company aims to redefine industry standards through innovation.</i> Công ty hướng tới việc định nghĩa lại các tiêu chuẩn ngành thông qua đổi mới.
45	relentless	/rɪˈlentləs/	a	không ngừng <i>They showed relentless determination in pursuing their goals.</i> Họ thể hiện sự quyết tâm không ngừng trong việc theo đuổi mục tiêu.
46	reliance	/rɪˈlaɪəns/	n	sự phụ thuộc <i>Excessive reliance on automation can create vulnerabilities in systems.</i> Sự phụ thuộc quá mức vào tự động hóa có thể tạo ra lỗ hổng trong hệ thống.
47	retirement	/rɪˈtaɪəmənt/	n	nghỉ hưu <i>He is planning his retirement after decades of dedicated service.</i> Anh đang lên kế hoạch nghỉ hưu sau nhiều năm cống hiến.
48	scheduling	/ˈʃedjuːlɪŋ/	n	việc sắp xếp lịch <i>Efficient scheduling is essential for managing multiple tasks effectively.</i> Việc sắp xếp lịch hiệu quả là cần thiết để quản lý nhiều công việc.
49	selfless	/ˈselfləs/	a	vị tha <i>Her selfless actions helped many people during difficult times.</i> Hành động vị tha của cô đã giúp nhiều người trong thời điểm khó khăn.

50	setback	/'setbæk/	n	thất bại <i>The project faced a major setback due to unforeseen circumstances.</i> <i>Dự án gặp phải một thất bại lớn do những tình huống không lường trước.</i>
51	showmanship	/'ʃəʊmənʃɪp/	n	nghệ thuật trình diễn <i>His showmanship captivated the audience throughout the performance.</i> <i>Khả năng trình diễn của anh đã cuốn hút khán giả suốt buổi biểu diễn.</i>
52	single-handedly	/ˌsɪŋgl 'hændɪdli/	adv	một mình <i>She single-handedly managed the entire operation during the crisis.</i> <i>Cô một mình quản lý toàn bộ hoạt động trong khủng hoảng.</i>
53	smooth	/smu:ð/	a	suôn sẻ <i>The event went smoothly thanks to careful planning and coordination.</i> <i>Sự kiện diễn ra suôn sẻ nhờ kế hoạch và phối hợp cẩn thận.</i>
54	standout	/'stændaʊt/	n	nổi bật <i>She is a standout performer in her field due to her exceptional skills.</i> <i>Cô là một người nổi bật trong lĩnh vực của mình nhờ kỹ năng xuất sắc.</i>
55	stride	/straɪd/	v	bước đi mạnh mẽ <i>He strode confidently into the room, ready to deliver his presentation.</i> <i>Anh bước đi mạnh mẽ vào phòng, sẵn sàng trình bày.</i>
56	testament	/'testəmənt/	n	minh chứng <i>The success of the project is a testament to the team's hard work.</i>

				Thành công của dự án là minh chứng cho sự nỗ lực của cả nhóm.
57	theory	/ˈθɪəri/	n	lý thuyết <i>The idea is supported by a well-established theory in economics.</i> <i>Ý tưởng này được hỗ trợ bởi một lý thuyết đã được thiết lập trong kinh tế học.</i>
58	tough	/tʌf/	a	khó khăn <i>It was a tough decision, but it was necessary for long-term success.</i> <i>Đó là một quyết định khó khăn nhưng cần thiết cho thành công lâu dài.</i>
59	trajectory	/trəˈdʒektəri/	n	quỹ đạo phát triển <i>Her career trajectory shows steady growth and continuous improvement.</i> <i>Quỹ đạo sự nghiệp của cô cho thấy sự phát triển ổn định và cải thiện liên tục.</i>
60	unwavering	/ʌnˈweɪvərɪŋ/	a	kiên định <i>He showed unwavering support for his team during challenging times.</i> <i>Anh thể hiện sự ủng hộ kiên định với đội trong thời gian khó khăn.</i>
61	unwaveringly	/ʌnˈweɪvərɪŋli/	adv	một cách kiên định <i>She unwaveringly pursued her goals despite numerous obstacles.</i> <i>Cô theo đuổi mục tiêu một cách kiên định dù gặp nhiều trở ngại.</i>
62	vision	/ˈvɪʒn/	n	tầm nhìn <i>A clear vision is essential for guiding an organization toward success.</i> <i>Một tầm nhìn rõ ràng là cần thiết để dẫn dắt tổ chức đến thành công.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	aim to do sth = aim at doing sth	nhằm làm gì <i>The organization aims to reduce carbon emissions through sustainable initiatives.</i> <i>Tổ chức nhằm giảm lượng khí thải carbon thông qua các sáng kiến bền vững.</i> <i>The campaign aims to raise awareness about environmental protection among young people.</i> <i>Chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong giới trẻ.</i>
2.	be skeptical of sth	hoài nghi về điều gì <i>Many scientists remain skeptical of claims that lack solid evidence.</i> <i>Nhiều nhà khoa học vẫn hoài nghi về những tuyên bố thiếu bằng chứng vững chắc.</i>
3.	break down	hỏng / phân tích / suy sụp <i>The machine suddenly broke down during operation, causing a delay in production.</i> <i>Máy bất ngờ bị hỏng trong quá trình vận hành, gây trì hoãn sản xuất.</i>
4.	cut out	loại bỏ <i>He decided to cut out unhealthy foods to improve his overall health.</i> <i>Anh quyết định loại bỏ thực phẩm không lành mạnh để cải thiện sức khỏe.</i>
5.	feel obligated to do sth	cảm thấy có nghĩa vụ làm gì <i>She felt obligated to help her colleagues complete the project on time.</i> <i>Cô cảm thấy có nghĩa vụ giúp đồng nghiệp hoàn thành dự án đúng hạn.</i>
6.	figure out	tìm ra <i>It took them hours to figure out the cause of the system failure.</i> <i>Họ mất hàng giờ để tìm ra nguyên nhân của sự cố hệ thống.</i>
7.	forget about	quên đi điều gì <i>He decided to forget about past mistakes and focus on future goals.</i> <i>Anh quyết định quên đi những sai lầm trong quá khứ và tập trung vào mục tiêu tương lai.</i>

8.	gain unique insights about sth	đạt được hiểu biết độc đáo về cái gì <i>Researchers can gain unique insights about consumer behavior through data analysis.</i> <i>Các nhà nghiên cứu có thể đạt được hiểu biết độc đáo về hành vi người tiêu dùng thông qua phân tích dữ liệu.</i>
9.	get in touch to do sth	liên hệ để làm gì <i>Please get in touch to discuss potential collaboration opportunities.</i> <i>Vui lòng liên hệ để thảo luận về các cơ hội hợp tác tiềm năng.</i>
10.	in a niche field	trong một lĩnh vực ngách <i>She built her career in a niche field that requires specialized expertise.</i> <i>Cô xây dựng sự nghiệp trong một lĩnh vực ngách đòi hỏi chuyên môn đặc biệt.</i>
11.	let sb do sth	để ai làm gì <i>The teacher let students express their ideas freely during the discussion.</i> <i>Giáo viên để học sinh tự do bày tỏ ý kiến trong buổi thảo luận.</i>
12.	make a difference	tạo ra sự khác biệt <i>Small actions can make a difference in improving environmental sustainability.</i> <i>Những hành động nhỏ có thể tạo ra sự khác biệt trong việc cải thiện tính bền vững môi trường.</i>
13.	miss out on	bỏ lỡ <i>You might miss out on valuable opportunities if you do not take risks.</i> <i>Bạn có thể bỏ lỡ những cơ hội quý giá nếu không dám mạo hiểm.</i>
14.	pay off	mang lại kết quả <i>All the effort eventually paid off, leading to remarkable success.</i> <i>Tất cả nỗ lực cuối cùng đã mang lại kết quả, dẫn đến thành công đáng kể.</i>
15.	pose serious threats to sb/sth	gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho ai/cái gì <i>Cyberattacks can pose serious threats to national security systems.</i> <i>Các cuộc tấn công mạng có thể gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với hệ thống an ninh quốc gia.</i>

16.	run out	cạn kiệt <i>We might run out of resources if we do not manage them carefully.</i> <i>Chúng ta có thể cạn kiệt tài nguyên nếu không quản lý cẩn thận.</i>
17.	search for	tìm kiếm <i>The team continues to search for innovative solutions to complex problems.</i> <i>Nhóm tiếp tục tìm kiếm các giải pháp sáng tạo cho những vấn đề phức tạp.</i>
18.	sort out	giải quyết <i>They need to sort out the issues before launching the product.</i> <i>Họ cần giải quyết các vấn đề trước khi ra mắt sản phẩm.</i>
19.	take advantage of	tận dụng <i>Students should take advantage of available resources to enhance their learning experience.</i> <i>Học sinh nên tận dụng các nguồn lực sẵn có để nâng cao trải nghiệm học tập.</i>
20.	takes sth into account/consideration	xem xét, tính đến <i>The decision-making process takes into account various economic and social factors.</i> <i>Quá trình ra quyết định tính đến nhiều yếu tố kinh tế và xã hội.</i>
21.	transition to sth	chuyển sang <i>The company plans to transition to renewable energy sources in the coming years.</i> <i>Công ty dự định chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo trong những năm tới.</i>
22.	walk through	hướng dẫn chi tiết <i>The instructor will walk through each step of the process to ensure understanding.</i> <i>Người hướng dẫn sẽ hướng dẫn chi tiết từng bước của quy trình để đảm bảo hiểu rõ.</i>